# TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024**

---

**Thành phố Hồ Chí Minh – Tháng 8 năm 2024**

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
Ký ngày: 28/8/2024 17:21:41

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | Trang |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 8 - 9 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 55 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

## TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024 là 200.000.000.000 VND *(Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn)*.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UpCom với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Phạm Phú Cường | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Ngọc Lân | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Đông | Thành viên |
| Ông Đoàn Minh Đức | Thành viên |
| Ông La Văn Tốt | Thành viên |

**Ban Kiểm soát**

| | |
|---|---|
| Ông Phan Văn Hải | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Thanh Phương | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Ngọc Lân | Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Ngọc Diệu | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Dương Thị Tuyết | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thanh Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mai Văn Hoàng Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Hà Chi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đoàn Minh Đức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Duy Lẹ | Phó Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0300398889 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN - QUẬN 7 - TP HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Ngọc Lân**
**Tổng Giám đốc**
*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024*

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

*Số: 197/2024/BCSXHN/CPA VIETNAM-HCM*

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
**Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 26/8/2024, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tổng Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

**Bùi Thị Thuý**
**Phó Tổng Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1
*Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc*
Thay mặt và đại diện
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**
**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**
*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/6/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)** | **100** | | **2.125.780.110.809** | **1.936.266.435.552** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5.1** | **178.768.724.714** | **281.033.831.691** |
| 1. Tiền | 111 | | 145.323.126.512 | 165.516.217.889 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 33.445.598.202 | 115.517.613.802 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **89.737.256.634** | **118.509.584.894** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 89.737.256.634 | 118.509.584.894 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **957.012.095.751** | **726.465.886.116** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 784.776.468.772 | 601.681.509.625 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 54.585.314.797 | 55.643.976.521 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.5 | 20.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.6 | 103.486.900.610 | 67.630.555.259 |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 5.7 | (5.836.588.428) | (5.561.331.377) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 71.176.088 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **5.8** | **771.402.153.256** | **694.433.806.655** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 771.630.089.917 | 694.661.743.316 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (227.936.661) | (227.936.661) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **128.859.880.454** | **115.823.326.196** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.9 | 21.122.983.741 | 17.351.529.494 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 98.425.443.739 | 89.861.708.426 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.15 | 9.311.452.974 | 8.610.088.276 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)** | **200** | | **771.422.730.567** | **770.976.205.289** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **14.410.709.916** | **15.348.275.128** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.6 | 14.410.709.916 | 15.348.275.128 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **556.056.994.049** | **580.837.011.182** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.10 | 539.707.301.034 | 563.310.192.488 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *1.747.704.090.520* | *1.748.188.142.008* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(1.207.996.789.486)* | *(1.184.877.949.520)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.11 | 16.349.693.015 | 17.526.818.694 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *54.983.635.125* | *54.983.635.125* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(38.633.942.110)* | *(37.456.816.431)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **50.045.416.155** | **21.432.250.882** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.12 | 50.045.416.155 | 21.432.250.882 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **5.2** | **78.647.631.855** | **82.271.570.942** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 45.526.231.200 | 48.150.170.287 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 33.256.863.385 | 34.256.863.385 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (135.462.730) | (135.462.730) |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **72.261.978.592** | **71.087.097.155** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 72.261.978.592 | 71.087.097.155 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)** | **270** | | **2.897.202.841.376** | **2.707.242.640.841** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/6/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)** | **300** | | **2.437.619.219.079** | **2.259.541.940.376** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **2.238.887.972.288** | **2.082.564.732.356** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.13 | 335.465.646.192 | 229.776.864.686 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.14 | 131.371.926.425 | 81.567.168.044 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.15 | 16.851.731.409 | 16.018.463.907 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 64.163.053.219 | 183.081.647.603 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.16 | 68.209.158.763 | 43.655.694.416 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.17 | 1.251.254.922 | 23.964.660.261 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.18 | 74.289.718.441 | 66.856.015.248 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.19 | 1.502.717.358.555 | 1.395.724.923.661 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 44.568.124.362 | 41.919.294.530 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **198.731.246.791** | **176.977.208.020** |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 5.14 | 9.639.684.564 | 19.037.264.439 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 5.17 | 22.780.699.028 | 23.113.415.438 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.18 | 21.063.262.890 | 12.327.277.700 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.19 | 132.599.318.558 | 109.894.596.291 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 5.20 | 12.648.281.751 | 12.604.654.152 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)** | **400** | | **459.583.622.297** | **447.700.700.465** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **5.21** | **459.583.622.297** | **447.700.700.465** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 200.000.000.000 | 191.100.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *200.000.000.000* | *191.100.000.000* |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 73.014.800.901 | 69.594.802.545 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 119.846.525.031 | 114.471.984.668 |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *97.791.016.282* | *82.729.796.061* |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *22.055.508.749* | *31.742.188.607* |
| 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 66.722.296.365 | 72.533.913.252 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)** | **440** | | **2.897.202.841.376** | **2.707.242.640.841** |

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đặng Minh Tuyến | Đặng Minh Tuyến | Nguyễn Ngọc Lân |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

| | CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **6.1** | **1.948.041.468.290** | **1.839.383.761.953** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 2.480.020.367 | 4.575.530.908 |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)** | **10** | **6.3** | **1.945.561.447.923** | **1.834.808.231.045** |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 6.4 | 1.604.001.025.689 | 1.538.463.722.232 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)** | **20** | | **341.560.422.234** | **296.344.508.813** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.5 | 31.598.172.087 | 36.119.425.936 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 6.6 | 53.400.870.477 | 47.483.748.016 |
| | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *35.133.549.677* | *27.484.666.796* |
| 8. | Phần lãi trong công ty liên kết | 24 | 6.7 | (2.284.192.388) | 1.433.559.540 |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | 6.8 | 115.483.433.918 | 84.940.494.225 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.9 | 165.612.603.998 | 160.935.967.405 |
| **11.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}** | **30** | | **36.377.493.540** | **40.537.284.643** |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | 6.10 | 12.009.824.343 | 10.672.024.079 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | 6.10 | 3.392.153.411 | 6.613.083.836 |
| **14.** | **Lợi nhuận khác (40 = 31-32)** | **40** | **6.10** | **8.617.670.932** | **4.058.940.243** |
| **15.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)** | **50** | | **44.995.164.472** | **44.596.224.886** |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.12 | 11.167.792.818 | 13.591.316.463 |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.13 | 43.627.599 | - |
| **18.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)** | **60** | | **33.783.744.055** | **31.004.908.423** |
| 19 | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 22.055.508.749 | 24.474.876.851 |
| 20 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 11.728.235.306 | 6.530.031.572 |
| **21.** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **6.14** | **1.145** | **1.041** |

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đặng Minh Tuyến | Đặng Minh Tuyến | Nguyễn Ngọc Lân |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | *01* | | ***44.995.164.472*** | ***44.596.224.886*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí phân bổ | 02 | | 49.005.708.673 | 47.288.062.363 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 275.257.051 | 353.285.767 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6.037.699.444) | (8.893.489.827) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 35.133.549.677 | 40.723.604.672 |
| ***3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***123.371.980.429*** | ***124.067.687.861*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (211.942.154.941) | 195.906.174.546 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (76.968.346.601) | 89.540.035.583 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 21.251.611.080 | (284.652.169.122) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (4.946.335.684) | (8.906.243.924) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (35.143.616.984) | (44.259.487.337) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (12.682.126.099) | (26.655.394.717) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (10.046.301.314) | (8.932.489.180) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | | ***(207.105.290.114)*** | ***36.108.113.710*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (53.215.135.857) | (35.700.044.859) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 451.376.713 | 135.579.116 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (39.000.000.000) | (18.673.265.333) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 54.772.328.260 | 123.065.786.239 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (3.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 1.000.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.612.904.240 | 4.691.402.289 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(31.378.526.644)*** | ***70.519.457.452*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | 8.900.000.000 | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.580.435.084.519 | 1.387.186.114.533 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (1.453.116.374.738) | (1.622.873.049.186) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (162.402.500) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***136.218.709.781*** | ***(235.849.337.153)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **(102.265.106.977)** | **(129.221.765.991)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **5.1** | **281.033.831.691** | **373.547.498.570** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | **5.1** | **178.768.724.714** | **244.325.732.579** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**
*(Theo phương pháp gián tiếp)*
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đặng Minh Tuyến | Đặng Minh Tuyến | Nguyễn Ngọc Lân |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 030039888 thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024 là 200.000.000.000 VND *(Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn)*.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UpCom với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30/6/2024: 13.082 người (tại ngày 01/01/2024 là: 13.123 người).

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong kỳ là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc cho thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

### 1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2024, Tổng Công ty có các Công ty con , Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc, như sau:

***Công ty con***

| Stt | Bên liên quan | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **Các Công ty con** | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần May Gia Lai | Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| 2 | Công ty Cổ phần May Đà Lạt | Số 9, đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 55,00% | 55,00% | 55,00% |
| 3 | Công ty Cổ phần May Bình Định | Số 105, đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 51,84% | 51,84% | 51,84% |
| 4 | Công ty Cổ phần May An Nhơn (i) | Số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, P. Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 69,61% | 58,19% | 58,19% |
| 5 | Công ty Cổ phần May Tam Quan (ii) | Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 63,86% | 57,67% | 57,67% |
| 6 | Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè | Số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| 7 | Công ty Cổ phần Giặt Tẩy Nhà Bè | Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam | Hoàn thiện sản phẩm dệt | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| 8 | Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang | Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 55,56% | 55,56% | 55,56% |
| 9 | Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh (iii) | Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 87,26% | 57,51% | 57,51% |
| 10 | Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort (iv) | Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam | Kinh doanh địa điểm lưu trú | 73,81% | 60,68% | 60,68% |

(i) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May An Nhơn lần lượt là 58,19% và 69,61%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 45,90%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 12,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 23,71%.

(ii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Tam Quan lần lượt là 57,67% và 63,86%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 51,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 6,67%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 12,86%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

*Công ty con (Tiếp theo)*

(iii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh lần lượt là 57,51% và 87,26%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 26,54%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Thuận là 30,97%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Thuận là 60,72%.

Theo Nghị quyết số 30/2020/HĐQT ngày 01/12/2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ 3.000.000 cổ phần nắm giữ tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh với giá chuyển nhượng là 10.000 VND/cổ phần. Tại ngày 30/6/2024, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.275.000 cổ phần Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh cho Công ty Cổ phần May Bình Thuận – Nhà Bè với giá chuyển nhượng 10.000 VND/cổ phần, số cổ phần còn lại (1.725.000 cổ phần) sẽ được chuyển nhượng trong năm 2022. Đến ngày phát hành báo cáo này, việc chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất.

(iv) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort lần lượt là 60,68% và 73,81%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trực tiếp là 47,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 12,07%, qua Công ty CP May Gia Lai là 1,61%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 23,66% và thông qua Công ty CP May Gia Lai là 3,15%.

*Công ty liên kết*

| Stt | Bên liên quan | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **B.** | **Các Công ty liên doanh, liên kết** | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè) | Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Vận tải, logistics | 28,58% | 28,58% | 28,58% |
| 2 | Công ty CP May 9 | Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định | Gia công hàng may mặc | 26,78% | 26,78% | 26,78% |
| 3 | Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè | 04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh | Mua bán máy móc thiết bị | 30,00% | 30,00% | 30,00% |
| 4 | Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | Số 90, Đường Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh. | Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê | 40,98% | 40,98% | 40,98% |
| 5 | Công ty CP May Sông Tiền | Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 43,89% | 43,89% | 43,89% |
| 6 | Công ty CP Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát | Số 12 Đường Mai Hắc Đế, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 20,05% | 10,39% | 10,39% |
| 7 | Công ty CP May Gia Phúc | 04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh | Gia công hàng may mặc | 47,50% | 47,50% | 47,50% |
| 8 | Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng | Quốc lộ 60, phường 7, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 36,00% | 36,00% | 36,00% |
| 9 | Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ | Cụm Công nghiệp Phổ Hòa, tổ dân phố An Thường, phường Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 28,00% | 16,15% | 16,15% |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

**Các đơn vị trực thuộc**

| Stt | Bên liên quan | Địa chỉ |
|---|---|---|
| **C.** | **Các đơn vị trực thuộc** | |
| 1 | Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát | Lô số 1, Khu công nghiệp dệt may Bình An, Khu phố Ngãi Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. |
| 2 | Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc | Số 54, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Lộc Phát, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng. |
| 3 | Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum | Km3, Quốc lộ 14, Phường Lê Lợi, Thành phố KonTum, Tỉnh KonTum. |
| 4 | Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định | Số 105 đường Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. |
| 5 | Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc | Số 02, Ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. |
| 6 | Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội | Số 2, ngách 61/4, phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. |
| 7 | Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại Vương Quốc Anh | 2nd Floor Prospect House, Columbus Quay, Riverside Drive, Liverpool, L13 4DB |

### 1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

## 2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con .

### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 30/6/2024.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 30/6/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

***Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết***

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Khi đánh giá vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu, phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Khi Công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

***Các khoản đầu tư khác***

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 06 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác | 03 - 07 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại***

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

***Thuế thu nhập hoãn lại phải trả***

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

***Chi phí thuê dịch vụ trả trước cho nhiều kỳ***

Chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, thuê mặt bằng trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

***Lợi thế thương mại***

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ Công ty mẹ - Công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trong kỳ, có 765.809.411 đồng (kỳ trước: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hoá vào tài sản dở dang của Tổng Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí hoa hồng, chí phí khuyến mãi, chiết khấu, chi phí lãi vay phải trả và chi phí khác.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cho thuê mặt bằng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (hàng may mặc) và doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng).

***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác***

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí lãi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng, trong kỳ, Tổng Công ty chỉ hoạt động Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 10.946.925.859 | 10.802.954.249 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 134.376.200.653 | 154.713.263.640 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 33.445.598.202 | 115.517.613.802 |
| **Tổng** | **178.768.724.714** | **281.033.831.691** |

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có thời hạn không quá 3 tháng với lãi suất thay đổi theo từng hợp đồng tiền gửi.

### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 30/6/2024 (VND) | | 01/01/2024 (VND) (Trình bày lại) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 87.737.256.634 | 87.737.256.634 | 116.509.584.894 | 116.509.584.894 |
| Trái phiếu (ii) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| **Tổng** | **89.737.256.634** | **89.737.256.634** | **118.509.584.894** | **118.509.584.894** |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại, kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi theo từng hợp đồng tiền gửi.

(ii) Trái phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát, thời gian đến hạn chi trả tiền gốc trái phiếu thêm 3 năm (từ tháng 10/2021 đến tháng 10/2024), lãi suất 8%/năm và trả lãi vào cuối năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

| STT | Đối tượng được đầu tư | Tỷ lệ | | 30/6/2024 (VND) | | | 01/01/2024 (VND) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lợi ích | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị hợp lý |
| **I.** | **Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết** | | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần May Sông Tiền | 43,89% | 43,89% | 15.360.000.000 | 21.627.179.855 | (i) | 15.360.000.000 | 24.645.666.788 | (i) |
| 2 | Công ty Cổ phần May Nhà Bè Sóc Trăng | 36,00% | 36,00% | 15.120.000.000 | - | (i) | 15.120.000.000 | - | (i) |
| 3 | Công ty Cổ phần May Gia Phúc | 47,50% | 47,50% | 9.500.000.000 | - | (i) | 9.500.000.000 | - | (i) |
| 4 | Công ty Cổ phần May 9 | 26,78% | 26,78% | 5.227.920.657 | 1.848.242.886 | (i) | 5.227.920.657 | 2.577.326.206 | (i) |
| 5 | Công ty Cổ phần NBC Logistics | 28,58% | 28,58% | 3.429.000.000 | 9.856.331.632 | (i) | 3.429.000.000 | 8.935.512.180 | (i) |
| 6 | Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | 40,98% | 40,98% | 6.000.000.000 | 7.314.920.926 | (i) | 5.000.000.000 | 7.162.487.674 | (i) |
| 7 | Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè | 30,00% | 30,00% | 1.500.000.000 | 2.859.063.297 | (i) | 1.500.000.000 | 2.871.770.271 | (i) |
| 8 | Công ty Cổ phần Sản xuất TM DV Hưng Phát | 10,39% | 10,39% | 6.000.000.000 | - | (i) | 6.000.000.000 | - | (i) |
| 9 | Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ | 16,15% | 16,15% | 7.000.000.000 | 2.020.492.604 | (i) | 7.000.000.000 | 1.957.407.168 | (i) |
| | **Tổng** | | | **69.136.920.657** | **45.526.231.200** | | **68.136.920.657** | **48.150.170.287** | |

## 5.2 Đầu tư vào Công ty liên kết, góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

| STT | Đối tượng được đầu tư | Tỷ lệ | | 30/6/2024 (VND) | | | 01/01/2024 (VND) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| **II.** | **Đầu tư vào đơn vị khác** | | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An | 6,45% | 6,45% | 7.161.920.000 | (i) | 135.462.730 | 7.161.920.000 | (i) | 135.462.730 |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng | 18,02% | 18,02% | 5.802.843.385 | (i) | - | 5.802.843.385 | (i) | - |
| 3 | Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (ii) | 2,61% | 2,61% | 5.337.100.000 | 9.133.357.500 | - | 5.337.100.000 | 8.859.082.500 | - |
| 4 | Công ty Cổ phần Thương mại Bán lẻ Nhà Bè | 15,00% | 15,00% | 5.250.000.000 | (i) | - | 5.250.000.000 | (i) | - |
| 5 | Công ty Cổ phần đầu tư An Phát | 5,00% | 5,00% | 4.225.000.000 | (i) | - | 4.225.000.000 | (i) | - |
| 6 | Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương | 2,04% | 2,04% | 3.480.000.000 | (i) | - | 3.480.000.000 | (i) | - |
| 7 | Công ty Cổ phần May Hoài Hương | 7,69% | 13,33% | 2.000.000.000 | (i) | - | 2.000.000.000 | (i) | - |
| 8 | Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè (iii) | 0,00% | 0,00% | - | (i) | - | 1.000.000.000 | (i) | - |
| | **Tổng** | | | **33.256.863.385** | | **135.462.730** | **34.256.863.385** | | **135.462.730** |

(i) Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các khoản đầu tư tài chính này.

(ii) Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP căn cứ trên giá đóng cửa của cổ phiếu Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 28/6/2024.

(iii) Trong kỳ, Tổng Công ty chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè theo Quyết định số 29/2024/HĐQT ngày 22/06/2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

## 5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/6/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| JP Global Import INC | 15.763.656.818 | 942.103.271 |
| Arcadia Group Brands Ltd. | 7.289.297.014 | 7.289.297.014 |
| BMB Clothing Group | 30.818.619.682 | 31.669.081.456 |
| FAM, LLC. | 64.064.878.567 | 52.652.673.024 |
| Motives (Far East) Ltd. | 47.662.122.607 | 58.334.961.836 |
| Worthy Global Limited | 54.324.643.812 | 48.573.532.844 |
| H & M Hennes & Mauritz Shanghai Commercial Co Ltd | 135.973.884 | 1.053.269.801 |
| Lollytogs, Ltd. | 120.718.436.888 | 22.738.424.699 |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex | 495.248.226 | 481.357.195 |
| Punto FA,S.L | 85.617.663.816 | 100.562.896.195 |
| Phải thu khách hàng khác | 357.885.927.458 | 277.383.912.290 |
| **Tổng** | **784.776.468.772** | **601.681.509.625** |
| ***Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)*** | ***53.317.145.567*** | ***29.959.965.153*** |

## 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/6/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng | 6.088.797.788 | 8.000.000.000 |
| Đối tượng khác | 48.496.517.009 | 47.643.976.521 |
| **Tổng** | **54.585.314.797** | **55.643.976.521** |
| ***Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)*** | ***21.978.518.686*** | ***13.715.450.676*** |

## 5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 30/6/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát (i) | 20.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| **Tổng** | **20.000.000.000** | **7.000.000.000** |

(i) Phải thu về cho vay theo hợp đồng cho vay số 01/2023/HDVV/AP-AN ngày 04/01/2023 và Phụ lục hợp đồng cho vay số 04-01PLHĐVV/AP-AN ngày 21/6/2024, số tiền vay: 7.000.000.000 VND, thời hạn cho vay đến hết ngày 30/9/2024, lãi suất cho vay cố định: 5,6%/năm Hợp đồng cho vay số 01/2024/HDVV/AP-AN ngày 02/01/2024, số tiền vay: 10.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay, lãi suất cho vay cố định: 5,6%/ năm. Và hợp đồng cho vay số 02/2024/HDVV/AP-AN ngày 21/6/2024, số tiền vay: 3.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 6 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay, lãi suất cho vay cố định: 5,6%/ năm.

## 5.6 Phải thu khác

| | 30/6/2024 (VND) | | 01/01/2024 (VND) (Trình bày lại) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| **Ngắn hạn** | **103.486.900.610** | **(477.057.408)** | **67.630.555.259** | **(477.057.408)** |
| - Tạm ứng | 9.501.743.299 | - | 9.455.982.237 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 423.276.000 | - | 585.906.926 | - |
| - Phải thu các công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác | 40.898.135.763 | - | 27.869.939.609 | - |
| - Phải thu người lao động | 2.365.376.936 | - | 1.544.723.458 | - |
| - Phải thu tiền bảo hiểm | 7.065.769.853 | - | 3.383.223.389 | - |
| - Phải thu khác | 43.232.598.759 | (477.057.408) | 24.790.779.640 | (477.057.408) |
| **Dài hạn** | **14.410.709.916** | - | **15.348.275.128** | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.710.709.916 | - | 1.817.719.575 | |
| - Phải thu các công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác | 12.700.000.000 | - | 13.530.555.553 | - |
| **Tổng** | **117.897.610.526** | **(477.057.408)** | **82.978.830.387** | **(477.057.408)** |
| ***Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)*** | ***47.957.627.831*** | | ***49.265.352.967*** | |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 5.7 Nợ xấu

| | 30/6/2024 (VND) | | 01/01/2024 (VND) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| **Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi** | **6.291.028.608** | **454.440.180** | **6.229.783.090** | **668.451.713** |
| Công ty TNHH Asia Garment | 713.371.775 | - | 713.371.775 | 214.011.533 |
| Các đối tượng khác | 5.577.656.833 | 454.440.180 | 5.516.411.315 | 454.440.180 |

## 5.8 Hàng tồn kho

| | 30/6/2024 (VND) | | 01/01/2024 (VND) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng đang đi trên đường | 250.662 | - | 679.737.662 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 188.039.864.880 | - | 158.560.227.794 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 8.873.638.273 | - | 6.962.906.171 | - |
| Chi phí SX KDDD | 291.322.805.108 | - | 201.583.623.760 | - |
| Thành phẩm | 242.533.845.789 | (227.936.661) | 283.856.516.348 | (227.936.661) |
| Hàng hóa | 5.120.768.969 | - | 3.100.655.404 | - |
| Hàng gửi bán | 35.738.916.236 | - | 39.918.076.177 | - |
| **Tổng** | **771.630.089.917** | **(227.936.661)** | **694.661.743.316** | **(227.936.661)** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 5.9 Chi phí trả trước

| | 30/6/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **21.122.983.741** | **17.351.529.494** |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.324.352.887 | 1.656.107.010 |
| Chi phí khác | 19.798.630.854 | 15.695.422.484 |
| **Dài hạn** | **72.261.978.592** | **71.087.097.155** |
| Chi phí thuê đất (i) | 35.186.358.274 | 35.950.949.578 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 18.106.970.911 | 13.192.707.416 |
| Chi phí sửa chữa | 9.856.120.760 | 8.130.603.087 |
| Chi phí khác | 9.112.528.647 | 13.812.837.074 |
| **Tổng** | **93.384.962.333** | **88.438.626.649** |

(i) Chi phí thuê đất trả tiền 1 lần tại các địa điểm kinh doanh của Tổng Công ty và các Công ty con:

- Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp dệt may Bình An, khu phố Ngãi Thắng, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời gian thuê đến tháng 10/2061, tổng số tiền thuê còn phân bổ là 11,331 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, với thời gian thuê đến tháng 09/2050, số tiền thuê còn phân bổ là 4,716 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 05/2055, số tiền thuê còn phân bổ là 6,359 tỷ VND.
- Chi phí thuê nhà xưởng tại số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 09/2031, số tiền thuê còn phân bổ là 1,386 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 08/2065, số tiền thuê còn phân bổ là 6,970 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 03/2060, với số tiền thuê còn phân bổ là 2,850 tỷ VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

*Đơn vị tính: VND*

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2024** | **755.737.405.139** | **855.501.788.518** | **120.063.306.186** | **12.059.658.866** | **4.825.983.299** | **1.748.188.142.008** |
| **Tăng trong kỳ** | **298.402.423** | **22.172.778.161** | **1.777.790.000** | **353.000.000** | **-** | **24.601.970.584** |
| Mua trong năm | 253.282.679 | 21.982.667.050 | 1.777.790.000 | 353.000.000 | - | 24.366.739.729 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 45.119.744 | 190.111.111 | - | - | - | 235.230.855 |
| **Giảm trong kỳ** | **-** | **(22.872.758.315)** | **(2.213.263.757)** | **-** | **-** | **(25.086.022.072)** |
| Thanh lý nhượng bán | - | (22.872.758.315) | (2.213.263.757) | - | - | (25.086.022.072) |
| **Số dư tại ngày 30/6/2024** | **756.035.807.562** | **854.801.808.364** | **119.627.832.429** | **12.412.658.866** | **4.825.983.299** | **1.747.704.090.520** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2024** | **417.351.069.408** | **654.263.991.761** | **99.812.569.588** | **9.108.497.263** | **4.341.821.500** | **1.184.877.949.520** |
| **Tăng trong kỳ** | **13.633.207.197** | **31.900.281.909** | **1.850.570.552** | **419.299.072** | **71.453.220** | **47.874.811.950** |
| Khấu hao trong kỳ | 13.633.207.197 | 31.900.281.909 | 1.850.570.552 | 419.299.072 | 71.453.220 | 47.874.811.950 |
| **Giảm trong kỳ** | **-** | **(22.542.708.227)** | **(2.213.263.757)** | **-** | **-** | **(24.755.971.984)** |
| Thanh lý nhượng bán | - | (22.542.708.227) | (2.213.263.757) | - | - | (24.755.971.984) |
| **Số dư tại ngày 30/6/2024** | **430.984.276.605** | **663.621.565.443** | **99.449.876.383** | **9.527.796.335** | **4.413.274.720** | **1.207.996.789.486** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2024** | **338.386.335.731** | **201.237.796.757** | **20.250.736.598** | **2.951.161.603** | **484.161.799** | **563.310.192.488** |
| **Tại ngày 30/6/2024** | **325.051.530.957** | **191.180.242.921** | **20.177.956.046** | **2.884.862.531** | **412.708.579** | **539.707.301.034** |

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 602.708.232.000 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 632.408.078.205 VND).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/6/2024 là 230.385.396.972 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 237.907.944.440 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 5.11 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

*Đơn vị tính: VND*

| | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2024** | **19.618.011.619** | **6.176.445.951** | **29.109.177.555** | **80.000.000** | **54.983.635.125** |
| **Tăng trong kỳ** | - | - | - | - | - |
| **Giảm trong kỳ** | - | - | - | - | - |
| **Số dư tại ngày 30/6/2024** | **19.618.011.619** | **6.176.445.951** | **29.109.177.555** | **80.000.000** | **54.983.635.125** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2024** | **5.863.757.632** | **6.176.445.951** | **25.397.131.367** | **19.481.481** | **37.456.816.431** |
| **Tăng trong kỳ** | **279.110.905** | - | **890.829.589** | **7.185.185** | **1.177.125.679** |
| Khấu hao trong kỳ | 279.110.905 | - | 890.829.589 | 7.185.185 | 1.177.125.679 |
| **Giảm trong kỳ** | - | - | - | - | - |
| **Số dư tại ngày 30/6/2024** | **6.142.868.537** | **6.176.445.951** | **26.287.960.956** | **26.666.666** | **38.633.942.110** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2024** | **13.754.253.987** | - | **3.712.046.188** | **60.518.519** | **17.526.818.694** |
| **Tại ngày 30/6/2024** | **13.475.143.082** | - | **2.821.216.599** | **53.333.334** | **16.349.693.015** |

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 22.018.617.937 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 25.289.160.427 VND).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/6/2024 là 6.664.868.175 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 6.373.572.571 VND).

## 5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/6/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|
| **a) Mua sắm tài sản cố định** | **5.805.854.580** | **6.613.300.223** |
| Mua sắm máy móc thiết bị | 4.255.077.414 | 5.093.390.664 |
| Mua sắm phần mềm Centric Software | 1.464.581.250 | 1.464.581.250 |
| Chi phí xây dựng cơ bản khác | 86.195.916 | 55.328.309 |
| **b) Chi sửa chữa** | **44.239.561.575** | **14.818.950.659** |
| Cải tạo, mở rộng nhà xưởng Xí nghiệp May KonTum | 41.674.434.023 | 14.818.950.659 |
| Chi phí sửa chữa khác | 2.565.127.552 | - |
| **Tổng** | **50.045.416.155** | **21.432.250.882** |

## 5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/6/2024 (VND) | | 01/01/2024 (VND) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần May Phù Cát | 1.831.313.912 | 1.831.313.912 | 1.616.207.969 | 1.616.207.969 |
| Kufner Hong Kong Ltd. | - | - | 800.626.306 | 800.626.306 |
| Motives (Far East) Ltd. | 11.181.079.076 | 11.181.079.076 | 6.998.430.057 | 6.998.430.057 |
| Motives International Pte. Ltd | 26.897.849.672 | 26.897.849.672 | - | - |
| Công ty CP May Vinatex Đức Phổ | 3.128.824.749 | 3.128.824.749 | 8.775.381.520 | 8.775.381.520 |
| Các đối tượng khác | 292.426.578.783 | 292.426.578.783 | 211.586.218.834 | 211.586.218.834 |
| **Tổng** | **335.465.646.192** | **335.465.646.192** | **229.776.864.686** | **229.776.864.686** |
| ***Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)*** | ***11.581.522.837*** | ***11.581.522.837*** | ***20.286.999.436*** | ***20.286.999.436*** |

## 5.14 Người mua trả tiền trước

| | 30/6/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **131.371.926.425** | **81.567.168.044** |
| Toray International, Inc | 48.488.132.419 | 43.335.934.485 |
| Công ty TNHH May mặc Đan Thanh | 14.515.760.256 | 14.515.760.256 |
| Aurora Investment Global Limited | 20.538.361.979 | 12.286.496.228 |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt | 8.591.323.860 | 7.031.792.401 |
| Các đối tượng khác | 39.238.347.911 | 4.397.184.674 |
| **Dài hạn** | **9.639.684.564** | **19.037.264.439** |
| TAMURAKOMA & Co.,ltd | 9.639.684.564 | 19.037.264.439 |
| **Tổng** | **141.011.610.989** | **100.604.432.483** |

## 5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

*Đơn vị tính: VND*

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2024 |
|---|---|---|---|---|
| **Phải nộp** | **16.018.463.907** | **64.827.561.436** | **63.994.293.934** | **16.851.731.409** |
| Thuế GTGT | 6.321.761.927 | 34.922.408.476 | 34.084.185.592 | 7.159.984.811 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 14.528.793.981 | 14.516.863.785 | 11.930.196 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.330.308.342 | 7.394.527.421 | 7.327.884.971 | 7.396.950.792 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.445.056.433 | 5.165.864.364 | 4.944.612.498 | 1.666.308.299 |
| Thuế tài nguyên | 5.400.640 | 9.753.920 | 14.002.560 | 1.152.000 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 302.020.320 | 1.282.261.013 | 1.173.129.473 | 411.151.860 |
| Các loại thuế, các khoản phải nộp Nhà nước khác | 613.916.245 | 1.523.952.261 | 1.933.615.055 | 204.253.451 |
| **Phải thu** | **8.610.088.276** | **6.432.433.196** | **7.133.797.894** | **9.311.452.974** |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa | 820.898.561 | 723.293.605 | 3.758.866 | 101.363.822 |
| Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa | 1.720.079.605 | - | 2.304.000 | 1.722.383.605 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 5.221.821.970 | 3.778.245.763 | 5.354.241.128 | 6.797.817.335 |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 458.816.116 | 287.526.278 | 79.033.674 | 250.323.512 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa | 369.132.024 | 1.643.367.550 | 1.689.940.226 | 415.704.700 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 19.340.000 | - | 4.520.000 | 23.860.000 |

## 5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|
| Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng | 9.541.581.928 | 11.398.907.056 |
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 10.067.307 |
| Chi phí điện, nước, vận chuyển | 8.608.658.352 | 7.087.954.267 |
| Chi phí phải trả khác | 50.058.918.483 | 25.158.765.786 |
| **Tổng** | **68.209.158.763** | **43.655.694.416** |

## 5.17 Doanh thu chưa thực hiện

| | 30/6/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **1.251.254.922** | **23.964.660.261** |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.251.254.922 | 23.964.660.261 |
| *Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn* | - | *5.618.631.718* |
| *Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước* | - | *315.055.460* |
| *Các đối tượng khác* | *1.251.254.922* | *18.030.973.083* |
| **Dài hạn** | **22.780.699.028** | **23.113.415.438** |
| Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước | 22.780.699.028 | 23.113.415.438 |
| *Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát* | *5.444.299.777* | *5.530.007.107* |
| *Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam* | *13.317.005.083* | *13.506.730.639* |
| *Công ty Cổ phần Công nghệ Wash HNC* | *4.019.394.168* | *4.076.677.692* |
| **Tổng** | **24.031.953.950** | **47.078.075.699** |

## 5.18 Phải trả khác

| | 30/6/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **74.289.718.441** | **66.856.015.248** |
| Phải trả lãi vay | - | 854.207.051 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 111.183.050 |
| Kinh phí công đoàn | 19.777.351.755 | 20.269.795.384 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 30.210.955.025 | 22.112.829.440 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 12.194.818.500 | 890.811.300 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12.096.593.161 | 22.607.189.023 |
| **Dài hạn** | **21.063.262.890** | **12.327.277.700** |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 11.748.277.700 | 12.327.277.700 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 9.314.985.190 | - |
| **Tổng** | **95.352.981.331** | **79.183.292.948** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 5.19 Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/6/2024 (VND) | | Trong kỳ (VND) | | 01/01/2024 (VND) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a. Vay ngắn hạn** | **1.483.951.484.752** | **1.483.951.484.752** | **1.576.171.737.571** | **1.445.864.263.983** | **1.353.644.011.164** | **1.353.644.011.164** |
| ***Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam*** | ***581.443.645.052*** | ***581.443.645.052*** | ***648.128.525.861*** | ***616.626.135.340*** | ***549.941.254.531*** | ***549.941.254.531*** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (1) | 313.728.862.734 | 313.728.862.734 | 320.600.217.936 | 354.431.455.303 | 347.560.100.101 | 347.560.100.101 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (2) | 25.690.020.457 | 25.690.020.457 | 29.833.346.273 | 21.991.715.782 | 17.848.389.966 | 17.848.389.966 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận (3) | 231.191.844.479 | 231.191.844.479 | 270.943.027.757 | 195.966.909.602 | 156.215.726.324 | 156.215.726.324 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn (4) | 8.708.502.664 | 8.708.502.664 | 21.476.412.288 | 31.002.445.724 | 18.234.536.100 | 18.234.536.100 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai | - | - | - | 10.082.502.040 | 10.082.502.040 | 10.082.502.040 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (5) | 2.124.414.718 | 2.124.414.718 | 5.275.521.607 | 3.151.106.889 | - | - |
| ***Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam*** | ***504.702.845.043*** | ***504.702.845.043*** | ***500.590.080.277*** | ***542.166.659.790*** | ***546.279.424.556*** | ***546.279.424.556*** |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (6) | 474.922.817.770 | 474.922.817.770 | 457.452.123.458 | 504.103.955.351 | 521.574.649.663 | 521.574.649.663 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 TP. HCM (7) | 29.780.027.273 | 29.780.027.273 | 43.137.956.819 | 38.062.704.439 | 24.704.774.893 | 24.704.774.893 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

| | 30/6/2024 (VND) | | Trong kỳ (VND) | | 01/01/2024 (VND) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| ***Ngân hàng TMCP Á Châu*** | ***127.127.226.655*** | ***127.127.226.655*** | ***146.367.871.787*** | ***75.301.086.506*** | ***56.060.441.374*** | ***56.060.441.374*** |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở (8) | 127.127.226.655 | 127.127.226.655 | 127.127.226.655 | 48.573.753.624 | 48.573.753.624 | 48.573.753.624 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định | - | - | 19.240.645.132 | 26.727.332.882 | 7.486.687.750 | 7.486.687.750 |
| ***Ngân hàng TMCP Quân đội*** | ***248.822.746.365*** | ***248.822.746.365*** | ***259.230.238.009*** | ***208.489.215.176*** | ***198.081.723.532*** | ***198.081.723.532*** |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (9) | 218.445.939.135 | 218.445.939.135 | 218.445.939.135 | 198.081.723.532 | 198.081.723.532 | 198.081.723.532 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng (10) | 30.376.807.230 | | 40.784.298.874 | 10.407.491.644 | - | - |
| ***Ngân hàng TMCP Đông Nam Á*** | ***10.381.454.837*** | ***10.381.454.837*** | ***10.381.454.837*** | ***3.281.167.171*** | ***3.281.167.171*** | ***3.281.167.171*** |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (11) | 10.381.454.837 | 10.381.454.837 | 10.381.454.837 | 3.281.167.171 | 3.281.167.171 | 3.281.167.171 |
| **Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam** | **11.473.566.800** | **11.473.566.800** | **11.473.566.800** | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (12) | 11.473.566.800 | 11.473.566.800 | 11.473.566.800 | - | - | - |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

| | 30/6/2024 (VND) | | Trong kỳ (VND) | | 01/01/2024 (VND) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **b. Nợ dài hạn đến hạn trả** | **18.765.873.803** | **18.765.873.803** | **213.024.964** | **23.528.063.658** | **42.080.912.497** | **42.080.912.497** |
| ***Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam*** | ***1.763.575.200*** | ***1.763.575.200*** | ***-*** | ***3.109.680.000*** | ***4.873.255.200*** | ***4.873.255.200*** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (13) | 1.763.575.200 | 1.763.575.200 | - | 3.109.680.000 | 4.873.255.200 | 4.873.255.200 |
| ***Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh*** | ***672.000.000*** | ***672.000.000*** | ***-*** | ***672.000.000*** | ***1.344.000.000*** | ***1.344.000.000*** |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (14) | 672.000.000 | 672.000.000 | - | 672.000.000 | 1.344.000.000 | 1.344.000.000 |
| ***Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam*** | ***16.330.298.603*** | ***16.330.298.603*** | ***213.024.964*** | ***19.746.383.658*** | ***35.863.657.297*** | ***35.863.657.297*** |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Tp. HCM (15) | 13.114.566.559 | 13.114.566.559 | 213.024.964 | 12.886.088.025 | 25.787.629.620 | 25.787.629.620 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. HCM (16) | 3.215.732.044 | 3.215.732.044 | - | 6.860.295.633 | 10.076.027.677 | 10.076.027.677 |
| **Tổng các khoản vay ngắn hạn** | **1.502.717.358.555** | **1.502.717.358.555** | **1.576.384.762.535** | **1.469.392.327.641** | **1.395.724.923.661** | **1.395.724.923.661** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

| | 30/6/2024 (VND) | | Trong kỳ (VND) | | 01/01/2024 (VND) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **c. Vay dài hạn** | | | | | | |
| ***Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam*** | ***131.287.318.558*** | ***131.287.318.558*** | ***22.704.722.267*** | - | ***108.582.596.291*** | ***108.582.596.291*** |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Tp. HCM (15) | 72.494.227.036 | 72.494.227.036 | - | - | 72.494.227.036 | 72.494.227.036 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. HCM (16) | 58.793.091.522 | 58.793.091.522 | 22.704.722.267 | - | 36.088.369.255 | 36.088.369.255 |
| ***Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh*** | ***1.312.000.000*** | ***1.312.000.000*** | - | - | ***1.312.000.000*** | ***1.312.000.000*** |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (14) | 1.312.000.000 | 1.312.000.000 | - | - | 1.312.000.000 | 1.312.000.000 |
| **Tổng các khoản vay dài hạn** | **132.599.318.558** | **132.599.318.558** | **22.704.722.267** | - | **109.894.596.291** | **109.894.596.291** |

## 5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

**(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung 0053/2328/N-CTD-SĐ1 ngày 15/5/2024; Hạn mức cho vay: 464.255.000.000 VND hoặc USD tương đương (trong đó: 450.000.000.000 VND đối với khoản vay ngắn hạn, 14.255.000.000 VND đối với khoản vay trung và 9.255.000.000 VND dài hạn), đã bao gồm cả dư nợ còn lại theo hợp đồng cho vay từng lần trung hạn số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 15/8/2024; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên Vay; Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Biện pháp đảm bảo: Đối với khoản vay ngắn hạn: không có tài sản đảm bảo đối với vay ngắn hạn; Đối với khoản vay trung và dài hạn: thế chấp tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh, tỷ lệ bảo đảm 100% số dư cấp bảo lãnh trung dài hạn tại mọi thời điểm;

**(2) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định**

Hợp đồng cấp tín dụng số 36/2024/VCB-MTQ ngày 15/3/2024; Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng; Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu; Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm thế chấp tài sản máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hàng may mặc thuộc sở hữu của Công ty, quyền đòi nợ các khoản phải thu.

**(3) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận**

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0341/KHBB/2024/NH/HM ngày 09/5/2024; Hạn mức cho vay: 300.000.000.000 VND hoặc quy ngoại tệ USD tương đương; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực nhưng không vượt quá ngày 25/5/2025; Mục đích sử dụng vốn vay: được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay cụ thể; Hợp đồng đảm bảo bao gồm:

- Thế chấp quyền sử dụng đất tại số 204 Thống Nhất phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận theo GCNQSDĐ AP339772, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T05651 do Sở TNMT tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/9/2009;
- Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Tân Thiện, Lagi, Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 224805, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T 02877 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 29/9/2006;
- Thế chấp công trình xây dựng trên đất tại xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận số CN 521197 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/8/2018;
- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị đã qua sử dụng của Công ty theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị ký giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần May Bình Thuận Nhà Bè;
- Thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận trị giá 45.423.835.616 VND.

**(4) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn**

Hợp đồng cấp tín dụng số HDTD/MAYANNHON/2023 ngày 25/9/2023. Hạn mức cấp tín dụng là 60.000.000.000 VND. Mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được quy định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể. Biện pháp bảo đảm tiền vay thế chấp là toàn bộ sổ tiết kiệm gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định, với tổng số dư tiền gửi tiết kiệm gốc là 15.500.000.000 VND.

**(5) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng**

Hợp đồng cho vay hạn mức số 0122/TD1/23LD ngày 18/4/2023; Hạn mức cho vay: 4.900.000.000 VND, Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động sản xuất, gia công hang may mặc của Bên Vay; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 6 tháng; Biện pháp bảo đảm: Hệ thống máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ phục vụ cho hoạt động sản xuất gia công hàng may mặc;

## 5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

### (6) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT908-TCT NBC ngày 21/4/2023; Hạn mức cho vay: 600.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/HĐCVHM/NHCT908-NBC ngày 21/4/2022; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh, chiết khấu BCT xuất khẩu, bao thanh toán phục vụ hoạt động SXKD của Bên Vay; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: Đến hết ngày 31/5/2024. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 9 tháng; Biện pháp bảo đảm: thế chấp động sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty;

Hợp đồng cho vay hạn mức số Hợp đồng: 01/2023-HĐCVHM/NHCT908-HAU GIANG ngày 15/6/2023. Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND; Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc của Bên vay; Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 15/06/2024; Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, nhưng tối đa không quá 9 tháng; Lãi suất cho vay của Khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ, có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo thông báo của Ngân hàng; Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm việc thế chấp tài sản thuộc sở hữu của Công ty, được quy định trong các hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng; Văn bản bảo lãnh của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần.

Hợp đồng vay số 02/2023-HĐCVHM/NHCT908- HAU GIANG ngày 15/6/2023; Số tiền vay: 35.000.000.000 VND; Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện Hợp đồng sản xuất hàng may mặc số 01/2021/NBHG-WORTHY ngày 17/01/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký với Worthy Global Limited; Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/01/2024; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: Không quá 9 tháng theo Giấy nhận nợ; Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ, có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo thông báo của Ngân hàng; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là Nhà kho NBC tại Phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang theo GCN số CĐ923078 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28/11/2016 theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số: 01/2022/HĐBĐ-NHCT908-QTS-NB HAU GIANG ngày 26/05/2022.

### (7) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2

Hợp đồng cho vay hạn mức số 27/2024-HĐCVHM/NHCT904-NBĐL ngày 15/5/2024; Hạn mức cho vay: không vượt quá 30.000.000.000 VND; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: từ ngày 15/5/2024 đến ngày 15/5/2025; Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ, có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo thông báo của Ngân hàng; Hợp đồng đảm bảo bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 44/HDTC-2017/NHCT904-NBDL ngày 09/3/2017 và sửa đổi bổ sung Hợp đồng bất động sản số 44/HDTC-2017-SDDBS1/NHCT904-NBDL ngày 14/6/2019, tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng và công trình nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 30, địa chỉ tại khu phố 1, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 23/2019/HĐBĐ/NHCT904 ngày 31/01/2019, tài sản thế chấp là máy móc thiết bị.
- Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 178/2018/HĐBĐ/NHCT904 ngày 14/12/2018; tài sản thế chấp là quyền đòi nợ luân chuyển nhận thế chấp bổ sung.
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 177/2018/HĐBĐ/NHCT904 ngày 14/12/2018, tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển nhận thế chấp bổ sung.

### (8) Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở

Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.5155.230524 ngày 30/5/2024; Hạn mức cho vay: 195.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức bảo lãnh trong nước: 5.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương), hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 190.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương); Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu; Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ; lãi suất phạt chậm trả lãi 10%/năm; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bắt đầu từ ngày 30/5/2024; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

## 5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

**(9) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2**

Hợp đồng cấp tín dụng số 212649.24.103.773157.TD ngày 22/05/2024; Hạn mức cho vay: 300.000.000.000 VND gồm hạn mức bảo lãnh thanh toán là 200.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 20.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 15/5/2025; Lãi suất vay: Lãi suất. trong hạn: theo từng hợp đồng cấp tín dụng; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất chậm trả: 10%/năm; Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may của Khách hàng; Biện pháp đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

**(10) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng**

Hợp đồng số 180056.23.301.1349118.TD ngày 21/12/2023; Hạn mức vay: 35.000.000.000 VND; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất, gia công hàng may mặc; Thời hạn vay: Kể từ ngày giao kết hợp đồng này đến ngày 06/12/2024; Lãi suất vay: Được xác định theo lãi xuất ngân hàng theo từng đợt giải ngân; Hợp đồng đảm bảo gồm:

- Toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được MB cấp tín dụng luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh;
- Quyền đòi nợ đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được MB cấp tín dụng;
- Toàn bộ số dư và lãi phát sinh trên tài khoản số 9650686868 mở tại MB;
- Các quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng phát sinh quyền đòi nợ và Tài khoản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 180058.23.301.1349118.DB ngày 21/12/2023.

**(11) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10/2023/HĐTD-HM/TTKD ngày 02/06/2023; Hạn mức vay: 10.000.000 USD hoặc VND tương đương; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng HĐTDHM; Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn: theo từng khế ước nhận nợ; lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn kể từ ngày thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/ năm (đối với đồng tiền cho vay là VND) và 5%/ năm (đối với đồng tiền cho vay là USD); Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng; Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;

**(12) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn**

Hợp đồng tín dụng số 2484787.24 ngày 06/03/2024; Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng; sẽ xem xét việc cấp lại hạn mức tín dụng định kỳ hàng năm; Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi, được xác định thời điểm giải ngân và sẽ được thông báo cụ thể trên từng đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Biện pháp đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

**(13) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Hợp đồng vay dài hạn số 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014 và hợp đồng vay dài hạn số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014; Hạn mức cho vay: đối với hợp đồng số 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014: 18.072.753.342 VND và đối với hợp đồng số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014: 5.690.000 USD; Thời hạn duy trì hạn mức: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất vay: Lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị; Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay;

## 5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

### (13) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (Tiếp theo)

Và Hợp đồng bao thanh toán chuyên biệt theo hạn mức số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019; Hạn mức vay: 26.640.000.000 VND, nhưng không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của phương án đầu tư; Thời hạn duy trì hạn mức: Thời hạn Ngân hàng giải ngân vốn cho vay bằng đồng Đô-la Mỹ (USD) đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2019. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày giải ngân vốn vay lần đầu; Lãi suất vay: Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ: 3,3%/năm với đồng Việt Nam (VND), 3,8%/năm với đồng Đô-la Mỹ (USD), lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 3 (ba) tháng/lần kể từ Ngày giải ngân vốn vay lần đầu; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý và hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Khách hàng đã thanh toán chi phí cho phương án đầu tư vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phê duyệt của Ngân hàng; Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị mới hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0063/1928/TCDN1 ngày 21/8/2019. Phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 13/5/2020 về việc duy trì Hạn mức Bao thanh toán chuyên biệt đến hết ngày 16/8/2020.

### (14) Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi

Hợp đồng cho vay số 40318/20/HĐTD ngày 24/11/2022; Hạn mức cho vay: không vượt quá 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương, đối với hạn mức tài trợ xuất khẩu trước giao hàng 100.000.000.000 VND và đối với hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động 50.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kế ước với kế ước nhận nợ ngắn hạn và 36 tháng kể từ ngày ký kế ước với kế ước nhận nợ dài hạn; Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may; Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;

### (15) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Tp. HCM

Hợp đồng cho vay hạn mức số 11/2017-HĐTDDA/NHCT904-NBDUCLINH ngày 17/01/2017; Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án Nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty.

### (16) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay số 01/2023-HĐCVDADT/NHCT908 – TCT NBC_KONTUM; Hạn mức vay: 46.400.000.000 VND, nhưng không vượt quá 70% Tổng chi phí đầu tư của phương án đầu tư tại mọi thời điểm; Thời hạn duy trì hạn mức: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên; Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm; Mục đích vay: Đầu tư dự án: Cải tạo và mở rộng Xí nghiệp may KonTum; Biện pháp đảm bảo: được đảm bảo bởi các tài sản phát sinh theo Hợp đồng này gồm:

- Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2023/MMTB/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023;
- Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01/2023/QTS_HĐTD/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

### (16) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh (Tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT908-NBHAUGIANG ngày 02 tháng 07 năm 2015; Hạn mức tín dụng được cấp là 152.000.000.000 VND hoặc giá trị các loại tiền tệ tương đương; Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí hợp lý thực tế phát sinh để thực hiện "Dự án đầu tư Nhà máy May Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang - giai đoạn 1 (Chi phí xây dựng và máy móc thiết bị)"; Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ, trong đó lãi suất cho vay bằng Việt Nam Đồng áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm; Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà máy may Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang Giai đoạn I tạm Cụm CN - Tiểu thủ CN, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang bao gồm: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình trên đất (nhà xưởng), máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc dự án theo Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2015/HDTC-MAYNHABE-HAUGIANG ngày 02/07/2015. Kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2015-SDDBSHDDTDDDA/NHCT908-NBHAUGIANG ngày 19/10/2015.

Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT908-NHA BE HAU GIANG ngày 07/08/2020; Hạn mức tín dụng được cấp là 6.044.000.000 VND; Mục đích sử dụng vốn vay: dùng để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ Dự án xây dựng nhà kho của Bên vay (Dự án); Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ; Thời hạn cho vay là: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên; Thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành tự dự án xây dựng Nhà kho NBC - Tổng Công ty May Nhà Bè tại Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang, cụm CN - Tiểu thủ CN, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang bao gồm: Quyền sử dụng đất; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số: 01/2020/HĐTC/NHCT908-NHA BE HAU GIANG;

## 5.20 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30/6/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | **12.648.281.751** | **12.604.654.152** |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNND hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 12.648.281.751 | 12.604.654.152 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 5.21 Vốn chủ sở hữu

### a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 01/01/2023** | **191.100.000.000** | **62.807.911.181** | **127.136.242.917** | **81.427.328.716** | **462.471.482.814** |
| Lãi trong năm trước | - | - | 31.742.188.607 | 1.748.807.548 | 33.490.996.155 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 6.840.207.535 | (6.840.207.535) | 2.068.901.161 | 2.068.901.161 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (1.959.221.823) | (2.281.847.219) | (4.241.069.042) |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành | - | - | (2.388.731.038) | (2.133.103.366) | (4.521.834.404) |
| Chia cổ tức | - | - | (38.220.000.000) | (8.784.839.180) | (47.004.839.180) |
| Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển | - | (53.316.171) | - | (39.141.740) | (92.457.911) |
| Điều chỉnh hợp nhất | - | - | 5.001.713.540 | 527.807.332 | 5.529.520.872 |
| **Số dư ngày tại 31/12/2023** | **191.100.000.000** | **69.594.802.545** | **114.471.984.668** | **72.533.913.252** | **447.700.700.465** |
| **Số dư tại ngày 01/01/2024** | **191.100.000.000** | **69.594.802.545** | **114.471.984.668** | **72.533.913.252** | **447.700.700.465** |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 22.055.508.749 | 11.728.235.306 | 33.783.744.055 |
| Tăng vốn trong kỳ (i) | 8.900.000.000 | - | - | - | 8.900.000.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (ii) | - | 3.446.656.442 | (3.446.656.442) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii) | - | - | (10.327.380.524) | (2.367.750.622) | (12.695.131.146) |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành (ii) | - | - | (2.989.678.994) | (1.267.174.537) | (4.256.853.531) |
| Chia cổ tức (ii) | - | - | - | (11.936.818.696) | (11.936.818.696) |
| Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển | - | (26.658.086) | - | (19.570.870) | (46.228.956) |
| Tăng sở hữu tại Công ty con | - | - | 100.048.381 | (3.706.048.381) | (3.606.000.000) |
| Điều chỉnh hợp nhất | - | - | (17.300.807) | 1.757.510.913 | 1.740.210.106 |
| **Số dư tại ngày 30/6/2024** | **200.000.000.000** | **73.014.800.901** | **119.846.525.031** | **66.722.296.365** | **459.583.622.297** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

### a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Tổng Công ty tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2024/ĐHĐCĐ ngày 01/3/2024, Nghị quyết số 13/2024/HĐQT ngày 05/4/2024 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Tổng Công ty. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 890.000 cổ phiếu, giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ tăng thêm 8.900.000.000 VND, ngày hoàn thành đợt phát hành: 20/6/2024. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(ii) Tổng Công ty và các công ty con phân phối lợi nhuận theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Tổng Công ty và các Công ty con.

Tổng Công ty chưa ghi nhận cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2024 do chưa có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | Tại ngày 30/6/2024 | | | Tại ngày 01/01/2024 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Đối tượng | Tỷ lệ | Số CP | Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND) | Tỷ lệ | Số CP | Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND) |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 25,20% | 5.040.000 | 50.400.000.000 | 26,37% | 5.040.000 | 50.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần 4M | 24,39% | 4.878.706 | 48.787.060.000 | 25,53% | 4.878.706 | 48.787.060.000 |
| Ông La Văn Tốt | 8,47% | 1.694.720 | 16.947.200.000 | 8,82% | 1.684.720 | 16.847.200.000 |
| Bà Trần Linh Trang | 7,10% | 1.420.000 | 14.200.000.000 | 7,43% | 1.420.000 | 14.200.000.000 |
| Cổ đông khác | 34,83% | 6.966.574 | 69.665.740.000 | 31,85% | 6.086.574 | 60.865.740.000 |
| **Tổng** | **100%** | **20.000.000** | **200.000.000.000** | **100%** | **19.110.000** | **191.100.000.000** |

### c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|
| **Vốn góp tại ngày 01 tháng 01** | **191.100.000.000** | **191.100.000.000** |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 8.900.000.000 | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| **Vốn góp tại ngày 30 tháng 06** | **200.000.000.000** | **191.100.000.000** |
| Chia cổ tức | - | 38.220.000.000 |

### d. Cổ phiếu

| | 30/6/2024 Cổ phiếu | 01/01/2024 Cổ phiếu |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **20.000.000** | **19.110.000** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **20.000.000** | **19.110.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 19.110.000 |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **20.000.000** | **19.110.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 19.110.000 |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)* | *10.000* | *10.000* |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

### 5.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

**a) Nợ khó đòi đã xử lý**

| | 30/6/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|
| Debenhams Retail | 6.623.559.760 | 6.623.559.760 |
| Arcadia Group Ltd. | 5.422.598.682 | 5.422.598.682 |
| **Tổng** | **12.046.158.442** | **12.046.158.442** |

**b) Ngoại tệ các loại**

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| USD | 3.557.874,10 | 4.709.345,78 |
| EUR | 7.272,07 | 10.277,49 |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 1.854.997.389.034 | 1.758.313.274.500 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 93.044.079.256 | 81.070.487.453 |
| **Tổng** | **1.948.041.468.290** | **1.839.383.761.953** |
| ***Trong đó, doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)*** | ***37.882.301.360*** | ***41.569.930.142*** |

### 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|
| Giảm giá hàng bán | 1.256.587.075 | 2.049.212.955 |
| Hàng bán bị trả lại | 1.223.433.292 | 2.526.317.953 |
| **Tổng** | **2.480.020.367** | **4.575.530.908** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 1.852.517.368.667 | 1.753.737.743.592 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 93.044.079.256 | 81.070.487.453 |
| **Tổng** | **1.945.561.447.923** | **1.834.808.231.045** |

## 6.4 Giá vốn hàng bán

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng bán | 1.534.580.163.537 | 1.474.476.509.629 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 69.420.862.152 | 63.987.212.603 |
| **Tổng** | **1.604.001.025.689** | **1.538.463.722.232** |

## 6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.637.772.731 | 5.939.285.711 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 948.550.000 | 2.818.625.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 26.011.849.356 | 27.361.515.225 |
| **Tổng** | **31.598.172.087** | **36.119.425.936** |

## 6.6 Chi phí tài chính

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 35.133.549.677 | 40.723.604.672 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 18.089.504.844 | 6.002.659.374 |
| Chi phí tài chính khác | 177.815.956 | 757.483.970 |
| **Tổng** | **53.400.870.477** | **47.483.748.016** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 6.7 Phần lãi/lỗ trong Công ty liên kết

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần NBC Logistics | 946.536.952 | 618.940.383 |
| Công ty CP May 9 | (729.083.321) | (643.367.800) |
| Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè | (12.706.974) | (151.286.705) |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | 466.462.452 | 47.351.898 |
| Công ty CP May Sông Tiền | (3.018.486.934) | 1.736.053.446 |
| Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ | 63.085.437 | (174.131.682) |
| **Tổng** | **(2.284.192.388)** | **1.433.559.540** |

## 6.8 Chi phí bán hàng

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 17.651.869.688 | 17.348.596.573 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 2.818.159.910 | 2.772.449.862 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 166.318.779 | 163.828.522 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.305.881.677 | 1.465.424.922 |
| Thuế phí và lệ phí | 47.249.180 | 25.184.059 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 86.325.036.008 | 57.597.333.415 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.168.918.676 | 5.567.676.872 |
| **Tổng** | **115.483.433.918** | **84.940.494.225** |

## 6.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 100.212.810.314 | 103.583.007.532 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 7.827.716.581 | 4.220.399.188 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 3.302.513.529 | 2.423.052.474 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 11.265.778.436 | 10.746.843.876 |
| Thuế phí và lệ phí | 1.104.616.444 | 1.508.081.832 |
| Chi phí dự phòng | 275.257.051 | 2.612.300.638 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.555.466.014 | 14.338.160.562 |
| Chi phí bằng tiền khác | 19.068.445.629 | 21.504.121.303 |
| **Tổng** | **165.612.603.998** | **160.935.967.405** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 6.10 Lợi nhuận khác

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|
| ***Thu nhập khác*** | | |
| Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 451.376.713 | 135.579.116 |
| Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | 356.290.250 | 159.781.017 |
| Thu nhập do xử lý công nợ | 111.183.050 | 48.397 |
| Thu nhập từ dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu | 1.244.060.000 | 1.055.038.000 |
| Thu nhập từ cho thuê | 3.126.056.834 | 4.661.981.363 |
| Các khoản khác | 6.720.857.496 | 4.659.596.186 |
| **Tổng** | **12.009.824.343** | **10.672.024.079** |
| ***Chi phí khác*** | | |
| Các khoản bị phạt | 273.097.940 | 13.672.627 |
| Khấu hao TSCĐ cho thuê, chi phí cho thuê | 2.592.555.122 | 3.114.476.294 |
| Chi phí do hỏa hoạn (ii) | - | 2.755.190.116 |
| Các khoản khác | 526.500.349 | 729.744.799 |
| **Tổng** | **3.392.153.411** | **6.613.083.836** |
| **Lợi nhuận thuần khác** | **8.617.670.932** | **4.058.940.243** |

## 6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 713.041.249.448 | 678.046.734.672 |
| Chi phí nhân công | 633.635.293.145 | 643.565.277.083 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phi phân bổ | 49.005.708.673 | 48.336.683.296 |
| Chi phí dự phòng | 275.257.051 | 361.057.408 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 448.400.460.806 | 401.062.862.817 |
| Chi phí khác bằng tiền | 50.173.139.008 | 55.094.472.059 |
| **Tổng** | **1.894.531.108.130** | **1.826.467.087.335** |

### 6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con | 11.167.792.818 | 13.591.316.463 |
| **Tổng** | **11.167.792.818** | **13.591.316.463** |

### 6.13 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 43.627.599 | - |
| **Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **43.627.599** | **-** |

### 6.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 (Trình bày lại) VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 22.055.508.749 | 24.474.876.851 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành | - | (4.586.932.062) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ | 22.055.508.749 | 19.887.944.789 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 19.269.669 | 19.110.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **1.145** | **1.041** |

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 có thể được phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

### 6.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

**Trình bày lại Chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023:**

Công ty mẹ xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 trên lợi nhuận sau thuế năm 2023 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/6/2024 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được trình bày lại như sau:

| | Số đã trình bày (VND) | Số trình bày lại (VND) | Chênh lệch (VND) |
|---|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 24.474.876.851 | 24.474.876.851 | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành | - | (4.586.932.062) | (4.586.932.062) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ | 24.474.876.851 | 19.887.944.790 | (4.586.932.062) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 19.110.000 | 19.110.000 | - |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **1.281** | **1.041** | **(240)** |

## 7. THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Các cam kết

**Cam kết cho thuê hoạt động**

Tổng Công ty hiện đang cho thuê kho, nhà xưởng, thuê văn phòng theo hợp đồng khoán doanh thu cho thuê hoạt động, theo đó, giá cho thuê hoạt động được thỏa thuận hàng năm.

### 7.2 Nợ tiềm tàng

Liên quan đến vụ hỏa hoạn tại Công ty Cổ phần May Tam Quan và nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm của Công ty Bảo hiểm MCI Bình Minh - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC) và bên thứ ba có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần Invest Solar NBC (SOLAR NBC – đơn vị thuê mặt bằng của Công ty Cổ phần May Tam Quan có tài sản bị cháy trong vụ hỏa hoạn), theo đó, MIC yêu cầu Công ty Cổ phần May Tam Quan thanh toán nghĩa vụ mà MIC đã thanh toán cho SOLAR NBC theo Hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC với MIC, số tiền 4.999.718.797 VND.

Theo Công văn số 15/CV - MTQ ngày 03/11/2021 của Công ty Cổ phần May Tam Quan, Công ty Cổ phần May Tam Quan không tham gia vào việc ký kết hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC và MIC, do đó không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng bảo hiểm này. Ngoài ra, theo Hợp đồng số 03/2020/NBC- Tam Quan với SOLAR NBC không đề cập đến trách nhiệm của bên còn lại nếu xảy ra hỏa hoạn. Do đó, Công ty Cổ phần May Tam Quan không thanh toán bất cứ khoản tiền tổn thất nào liên quan đến SOLAR NBC và đề nghị MIC thanh toán số tiền tổn thất thực tế là 1.479.573.844 VND.

Ngày 06/01/2022, Công ty Cổ phần May Tam Quan đã gửi Công văn số 01/CV-MTQ đến MIC, đề nghị giải quyết số tiền bảo hiểm mà Công ty Cổ phần May Tam Quan được hưởng theo hợp đồng bảo hiểm đã ký với MIC, số tiền 1.479.573.844 VND.

Ngày 11/02/2022, MIC gửi Công văn số 167/2022/MIC-HO đến Công ty Cổ phần May Tam Quan, phản hồi Công văn số 01/CV-MTQ ngày 06/01/2022. Theo đó, MIC nêu rõ trách nhiệm bồi hoàn số tiền bồi thường cho SOLAR NBC là trách nhiệm của Công ty Cổ phần May Tam Quan, do đó, MIC sẽ cấn trừ 1.479.573.844 VND tiền bồi thường cho Công ty Cổ phần May Tam Quan, đồng thời Công ty Cổ phần May Tam Quan còn phải trả lại cho MIC số tiền 3.520.144.953 VND.

## 7.2 Nợ tiềm tàng (Tiếp theo)

Ngày 17/02/2022, Công ty Cổ phần May Tam Quan đã gửi Công văn số 03/CV-MTQ đến MIC phản hồi Công văn số 167/2022/MIC-HO 11/02/2022. Theo đó, Công ty Cổ phần May Tam Quan cho rằng việc MIC quy trách nhiệm cho Công ty Cổ phần May Tam Quan là bên thứ ba có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần Invest Solar NBC là không có căn cứ pháp lý.

Do chưa thống nhất được phương án giải quyết và xử lý khiếu nại, Ban Tổng Giám đốc chưa thể lượng hóa chính xác quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần May Tam Quan để tiến hành ghi nhận Tài sản và Nợ phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giữa các bên vẫn chưa thống nhất các nội dung nêu trên.

## 7.3 Thông tin về các bên liên quan

**Danh sách các bên liên quan**

| Đối tượng | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần May Sông Tiền | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần May Gia Phúc | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần May 9 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè) | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè | Công ty liên kết |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này | Ảnh hưởng đáng kể |

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

### a) Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|---|
| Hội đồng Quản trị | Thù lao | 306.000.000 | 318.000.000 |
| Ban Kiểm soát | Thù lao | 108.000.000 | 108.000.000 |
| Ban Điều hành | Tiền lương, thưởng | 4.362.460.030 | 3.277.958.351 |
| **Tổng** | | **4.776.460.030** | **3.703.958.351** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 7.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

### b) Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Bán hàng** | | | **37.882.301.360** | **41.569.930.142** |
| Công ty Cổ phần NBC Logistics | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ khác | 2.236.201.639 | 2.217.324.062 |
| | | Bán quần áo | 27.911.111 | 299.527.318 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ khác | 598.499.257 | 720.662.991 |
| | | Quần áo | 3.500.000 | 6.071.083 |
| Công ty CP May Sông Tiền | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ khác | 173.202.944 | 56.761.590 |
| Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ khác | 875.278.081 | 1.569.253.414 |
| | | Bán quần áo, nguyên phụ liệu | 33.935.968.328 | 36.599.341.784 |
| Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ | Công ty liên kết | Dịch vụ khác | 31.740.000 | 100.987.900 |
| **Mua hàng** | | | **75.955.451.176** | **80.197.598.853** |
| Công ty Cổ phần NBC Logistics | Công ty liên kết | Dịch vụ vận chuyển | 16.100.306.875 | 13.805.124.872 |
| | | Hàng hóa dịch vụ khác | 5.722.886.016 | 4.717.824.809 |
| Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng | Công ty liên kết | Dịch vụ gia công | 20.628.801.630 | 16.622.369.527 |
| Công ty CP May Sông Tiền | Công ty liên kết | Dịch vụ gia công | 14.014.436.256 | 33.762.934.778 |
| Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ | Công ty liên kết | Hàng hóa dịch vụ khác | 10.796.299.858 | 7.045.028.387 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | Công ty liên kết | Hàng hóa dịch vụ khác | 6.500.000 | 628.593.400 |
| | | Thiết bị, công cụ dụng cụ | 8.686.220.541 | 3.615.723.080 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 7.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

### c) Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất | 30/6/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | | | **53.317.145.567** | **29.959.965.153** |
| Công ty Cổ phần NBC Logistics | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ | 4.399.224.755 | 489.656.369 |
| Công ty Cổ phần May Gia Phúc | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ | 14.036.000 | 14.036.000 |
| Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ | 47.025.936.293 | 28.792.001.261 |
| Công ty Cổ phần May Sông Tiền | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ | 12.150.000 | 12.150.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ | 639.727.000 | 639.727.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ | 1.226.071.519 | 12.394.523 |
| **Phải thu khác ngắn hạn** | | | **35.257.627.831** | **36.565.352.967** |
| Công ty Cổ phần NBC Logistics | Công ty liên kết | Các khoản thu, chi hộ | 1.580.071.717 | 2.304.807.346 |
| Công ty Cổ phần May Gia Phúc | Công ty liên kết | Tiền cho mượn, thu chi hộ | 26.259.359.027 | 26.259.359.027 |
| Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng | Công ty liên kết | Các khoản thu, chi hộ | 6.637.065.944 | 6.212.197.453 |
| Công ty Cổ phần May Sông Tiền | Công ty liên kết | Các khoản thu, chi hộ | 229.209.037 | 356.577.135 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè | Công ty liên kết | Các khoản thu, chi hộ | 71.862.106 | 71.862.106 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | Công ty liên kết | Các khoản thu, chi hộ | 480.060.000 | 1.360.549.900 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

### 7.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

### c) Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất | 30/6/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Phải thu khác dài hạn** | | | **12.700.000.000** | **12.700.000.000** |
| Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng | Công ty liên kết | Tiền cho mượn, thu chi hộ | 12.700.000.000 | 12.700.000.000 |
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | | | **21.978.518.686** | **13.715.450.676** |
| Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng | Công ty liên kết | Ứng tiền tiền mua hàng | 6.088.797.788 | 8.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần May Sông Tiền | Công ty liên kết | Ứng tiền tiền mua hàng | 174.270.222 | - |
| Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ | Công ty liên kết | Phải trả người bán | 10.000.000.000 | - |
| Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè | Công ty liên kết | Ứng tiền tiền mua hàng | 5.715.450.676 | 5.715.450.676 |
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | | | **11.581.522.837** | **20.286.999.436** |
| Công ty Cổ phần NBC Logistics | Công ty liên kết | Phải trả người bán | 3.128.308.546 | 3.939.576.758 |
| Công ty Cổ phần May Sông Tiền | Công ty liên kết | Phải trả người bán | 3.000 | 3.753.743.808 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | Công ty liên kết | Phải trả người bán | 4.053.997.067 | 2.548.144.727 |
| Công ty Cổ phần May Gia Phúc | Công ty liên kết | Phải trả người bán | 1.270.085.046 | 1.269.848.194 |
| Công ty Cổ phần May 9 | Công ty liên kết | Phải trả người bán | 304.429 | 304.429 |
| Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ | Công ty liên kết | Phải trả người bán | 3.128.824.749 | 8.775.381.520 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

## 7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đặng Minh Tuyến | Đặng Minh Tuyến | Nguyễn Ngọc Lân |